

Số: 57 /BC-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2019

## BÁO CÁO

### Đánh giá phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Thực hiện Công văn số 264/UBND-CSĐT ngày 26/3/2019 của Ủy ban Dân tộc về đánh giá phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển, UBND tỉnh Bắc Giang báo cáo kết quả như sau:

#### I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH (Năm 2018)

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh - tế xã hội năm 2018, UBND tỉnh đã bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; đồng thời, luôn sâu sát cơ sở, nắm chắc tình hình, chỉ đạo giải quyết kịp thời những vấn đề quan trọng, cấp bách; thường xuyên đối thoại lắng nghe, giải quyết kiến nghị, tháo gỡ khó khăn vướng mắc của người dân, doanh nghiệp. Nhờ sự nỗ lực, quyết tâm cao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, kinh tế - xã hội của tỉnh đạt được kết quả khá toàn diện, 15/17 chỉ tiêu chủ yếu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt 16,0%, thuộc nhóm các tỉnh có mức tăng cao nhất cả nước. Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng cao nhất từ trước đến nay ước đạt 6,5%, công nghiệp - xây dựng tăng 24,4% (công nghiệp tăng 27,8%, xây dựng tăng 7,9%), dịch vụ tăng 6,5%, thuế sản phẩm tăng 7,7%.

Quy mô kinh tế của tỉnh (GRDP theo giá hiện hành) ước đạt 88.260 tỷ đồng, tương đương khoảng 4 tỷ USD. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch mạnh theo hướng tích cực. GRDP bình quân đầu người được rút ngắn đáng kể so với bình quân cả nước, ước đạt 2.275 USD.

Hầu hết các ngành sản xuất quan trọng đều hoạt động ổn định, trong đó có hơn 10 doanh nghiệp có giá trị sản xuất lớn, trên 1.000 tỷ đồng tăng trưởng cao, đóng góp lớn cho tăng trưởng toàn ngành. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) bằng 130,2% so với năm 2017. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế) đạt 158.570 tỷ đồng, vượt 10,1% kế hoạch. Khu vực doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng cao nhất, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Sản xuất nông, lâm nghiệp bước đầu có sự chuyển biến về tổ chức sản xuất theo hướng chăn nuôi trang trại, ứng dụng công nghệ cao, có sự gắn kết giữa sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Đến nay đã có 71 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tăng 50 mô hình, 163 cánh đồng mẫu, tăng 49 cánh đồng so với năm 2017. Chăn nuôi và thủy sản phát triển ổn định theo hướng VietGap,

GlobalGap, an toàn sinh học. Đàn vật nuôi sau những tháng đầu năm gặp khó khăn đang dần phục hồi. Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ phát triển rừng vượt kế hoạch đề ra; số vụ vi phạm về chặt phá rừng tự nhiên trái phép và tình trạng cháy rừng giảm mạnh (kiểm tra, phát hiện và lập biên bản 116 vụ vi phạm, giảm 310 vụ so với năm 2017 bằng 72,7%; trong đó số vụ vi phạm về đốt, phá rừng tự nhiên giảm 94,1%). Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,8%; giá trị sản xuất/1ha đất nông nghiệp đạt 103,5 triệu đồng, tăng 12,5%, vượt 3,5% kế hoạch.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đạt được kết quả quan trọng. Huyện Việt Yên trở thành huyện đầu tiên của tỉnh được Thủ tướng chính phủ công nhận đạt chuẩn huyện Nông thôn mới; đến hết năm, tỉnh có 89 xã đạt chuẩn (*tăng 21 xã so với năm 2017*), đạt tỷ lệ 43,8%.

Sản xuất dịch vụ tăng 8,1% so với năm 2017, giá trị đạt 39.590 tỷ đồng, bằng 99,1% kế hoạch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 24.535 tỷ đồng, tăng 15,1%, đạt 100% kế hoạch. Giá trị xuất khẩu đạt 7,529 tỷ USD, bằng 96,5% kế hoạch, tiếp tục duy trì xuất siêu với giá trị đạt 0,899 tỷ USD bằng 12,5% tổng mức xuất siêu cả nước. Đã tổ chức thành công Diễn đàn kinh tế có quy mô lớn nhất từ trước đến nay về sản xuất, tiêu thụ vải thiều và nông sản chủ lực của tỉnh.

Tổng nguồn vốn huy động của các ngân hàng thương mại đạt 47.075 tỷ đồng, tăng 18,9%; dư nợ cho vay đạt 46.165 tỷ đồng, tăng 19,0%. Hạ tầng giao thông, bưu chính viễn thông được tăng cường đầu tư, đáp ứng yêu cầu phát triển.

Thu hút đầu tư phát triển du lịch đạt được kết quả khá. Đã tổ chức thành công Hội nghị Xúc tiến đầu tư du lịch năm 2018. Tiến độ dự án du lịch trọng điểm Khu du lịch tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử cơ bản đảm bảo. Lượng khách du lịch đến tỉnh đạt khoảng 1,5 triệu lượt khách, tăng 25,5%, đạt 100,4% kế hoạch. Các loại hình dịch vụ khác như hoạt động kinh doanh bất động sản, dịch vụ giáo dục và đào tạo, y tế... tiếp tục phát triển, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân.

Thu ngân sách nhà nước đạt cao nhất từ trước đến nay. Tổng thu tính hết ngày 31/12/2018 đạt 9.507,4 tỷ đồng, tăng 49,8%, vượt 49,3% dự toán. Trong đó: Thu nội địa đạt 8.597,8 tỷ đồng, tăng 60,6%, vượt 69,6% dự toán (*thu trừ tiền sử dụng đất, xử số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế đạt 3.636,4 tỷ đồng, tăng 26,8%, vượt 16% dự toán*). Chi ngân sách nhà nước đạt 19.070 tỷ đồng, bằng 140,7% dự toán, tăng 30,9%; trong đó, chi đầu tư phát triển tăng mạnh, đạt 7.750 tỷ đồng, cao gấp gần 2,5 lần so với năm 2017.

- Hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, công nghiệp, đô thị, nông thôn của tỉnh được quan tâm đầu tư xây dựng, từng bước đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều tuyến đường đã và đang được đầu tư, tạo các tuyến liên kết và hướng phát triển mới như đường tỉnh 293, 398, 295, 295B 296, 297, 298, 299...; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học, các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện; xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp để phát triển công nghiệp...Nhiều công trình đã hoàn thành, góp phần quan trọng làm thay đổi bộ mặt đô thị, nông thôn.

- Kết cấu hạ tầng thiết yếu vùng dân tộc tiếp tục được tăng cường và củng cố: Mạng lưới giao thông đường bộ giữa các xã, huyện, liên huyện, liên tỉnh được đầu tư xây dựng.

- Các lĩnh vực văn hóa - xã hội, y tế, giáo dục trên địa bàn toàn tỉnh nói chung và vùng dân tộc thiểu số nói riêng được quan tâm: Hệ thống giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông được củng cố, đầu tư, phát triển; không còn tình trạng học 3 ca, chất lượng giáo dục ngày càng được nâng cao; đã hoàn thành xoá mù chữ, phổ cập giáo dục Tiểu học và trung học cơ sở; tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp bậc trung học phổ thông các năm đều đạt 99,6% (năm 2016); tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số thi đỗ vào các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp năm sau cao hơn năm trước.

- Việc bảo tồn, khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa như: trang phục, tiếng nói, các di sản văn hóa phi vật thể "hát Then, dân ca Sán Chí, dân ca Cao Lan" được đồng bào các dân tộc thiểu số quan tâm bảo tồn và gìn giữ. Công tác xây dựng thôn, bản văn hóa, gia đình văn hóa, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội, lễ nghi sinh hoạt cộng đồng và việc bài trừ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan đồng bào các dân tộc thiểu số quan tâm thực hiện; đồng bào các dân tộc thiểu số đã nêu cao tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau trong đời sống hàng ngày và tích cực tham gia xây dựng phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

- Lĩnh vực Y tế và bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm thực hiện tốt: Cơ sở vật chất cho y tế được tăng cường, hệ thống trạm Y tế các xã được quan tâm đầu tư xây dựng. Các Bệnh viện đa khoa tuyến huyện được đầu tư nâng cấp. Đội ngũ y, bác sĩ tiếp tục được bổ sung về số lượng và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về chất lượng.

- Công tác giảm nghèo, an sinh xã hội: Công tác xóa đói giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và các ngành các cấp chỉ đạo chặt chẽ, tập trung đầu tư nhiều nguồn lực. Qua đó diện mạo nông thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi có những thay đổi căn bản, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào vùng DTTS tiếp tục cải thiện; không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể trong vùng dân tộc khó khăn. Hệ thống chính trị cơ sở: Hệ thống chính trị các huyện, xã vùng dân tộc, miền núi thường xuyên được củng cố vững chắc. Mặt trận Tổ quốc và các hội, đoàn thể nhân dân các cấp đã tích cực vận động đồng bào dân tộc thực hiện tốt các chính sách của Đảng, Nhà nước và góp phần củng cố, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh.

- An ninh, chính trị và xây dựng khối đại đoàn kết: Nhiệm vụ quốc phòng - an ninh tiếp tục được tăng cường và giữ vững, trật tự an toàn xã hội vùng dân tộc và miền núi được đảm bảo, khối đại đoàn kết dân tộc được tăng cường.

Bên cạnh những thuận lợi là cơ bản thì vẫn còn những khó khăn, thách thức đối với vùng đồng bào DTTS: Khoảng cách giàu, nghèo, mức sống, điều kiện sống giữa miền xuôi và miền núi chưa được thu hẹp, nguy cơ tái nghèo do thiên tai gây ra cao. Tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh cuối năm 2018 là 7,29%, riêng vùng DTTS gần 20,73% (cao gấp 2,8 lần); tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc

thiếu số (19,13%) cao gấp 2,6 lần mức bình quân chung của tỉnh năm 2018 (7,29%), kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, khả năng tái nghèo cao. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng DTTS còn chậm; Kết cấu hạ tầng nhiều nơi còn thiếu và chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế, đời sống dân sinh, nhất là giao thông, thủy lợi. Việc thực hiện quy hoạch sản xuất, liên kết theo chuỗi, định hướng tiếp cận thị trường còn hạn chế, số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã bao tiêu sản phẩm nông nghiệp, doanh nghiệp là người DTTS còn ít. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch, song còn chậm; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và hệ thống dịch vụ phát triển chậm. Khó khăn nhất hiện nay là các dân tộc thiểu số chậm phát triển, chưa theo kịp được sự phát triển kinh tế thị trường do trình độ dân trí còn thấp và chưa đồng đều, khả năng tiếp thu, áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất còn chậm, nhất là các thôn bản có 100% người dân tộc thiểu số; đồng bào còn ít kinh nghiệm trong sản xuất nông lâm nghiệp, sản xuất hàng hóa, gặp khó khăn trong tiếp cận vốn, khoa học kỹ thuật, thị trường tiêu thụ; lao động người DTTS thiếu việc làm ổn định còn cao...

## II. ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN QUA CÁC GIAI ĐOẠN

### 1. Giai đoạn 1997-2005

Bắc Giang là tỉnh miền núi được tái lập năm 1997; tổng diện tích tự nhiên là 3.822 km<sup>2</sup>, toàn tỉnh có 9 huyện và 1 thành phố với 229 xã, phường, thị trấn, trong đó 169 xã miền núi (có 36 xã khu vực III, 64 xã khu vực II, 69 xã khu vực I). Toàn tỉnh có 44 xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135.

Dân số toàn tỉnh (năm 2005) trên 1,5 triệu người, trong đó ở miền núi có gần 1,2 triệu người có 25 dân tộc thiểu số với 191.541 người, chiếm 12,24% dân số toàn tỉnh, có 07 dân tộc có số đông là: Tày 39.313 người, Nùng 70.505 người, Dao 8.094 người, Cao Lan 9.918 người, Sán Dìu 25.011 người, Sán Chí 19.855 người. Các dân tộc thiểu số sống tập trung ở 6 huyện 97 xã, trong đó có 588 thôn bản có 10% dân tộc thiểu số trở lên.

Vùng đặc biệt khó khăn là tiêu biểu cho vùng miền núi dân tộc của tỉnh bao gồm 44 xã với 475 thôn, bản tập trung ở 4 huyện: Sơn Động (17 xã), Lục Ngạn (12 xã), Yên Thế (08 xã) và Lục Nam (07 xã).

Trước năm 2001, vùng ĐBKK tỉnh Bắc Giang điều kiện kinh tế-xã hội còn nhiều khó khăn: nền kinh tế ở điểm xuất phát thấp, cơ bản là kinh tế tiểu nông, sản xuất công nghiệp và dịch vụ chậm phát triển. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi còn thấp; tỷ lệ hộ nghèo cao (bình quân trong vùng 41%, có xã tỷ lệ hộ nghèo trên 70%) đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, mức sống còn chênh lệch nhiều so với mức bình quân toàn tỉnh (thu nhập chỉ đạt 939.000 đồng/người/năm bằng 28% bình quân toàn tỉnh), còn tồn tại nhiều tập tục lạc hậu trong sản xuất và đời sống xã hội.

Trong giai đoạn 1997-2005, được sự quan tâm của Đảng và Chính phủ vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh được đầu tư nhiều chương trình, dự án, chính sách khác nhau như Chương trình 135, dự án phát triển nông thôn tổng hợp gắn

với xoá đói giảm nghèo, dự án trồng rừng, chính sách trợ giá trợ cước, chính sách hỗ trợ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, các chính sách về y tế, giáo dục... với tổng vốn huy động gần 800 tỷ đồng, trong đó vốn thuộc Chương trình 135 là 218.572 triệu đồng chiếm 28,3%; còn lại vốn đầu tư của các chương trình mục tiêu (trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá, nước sạch...); vốn xây dựng cơ bản tập trung, vốn các dự án nước ngoài (ODA, JBIC, WB...). Vốn các lực lượng xã hội giúp đỡ 30.765 triệu đồng, vốn nhân dân các dân tộc đóng góp 15 tỷ đồng chiếm 5,8%. Bình quân 1 xã trong thời gian qua được đầu tư khoảng 2,5 tỷ đồng/năm. Đây là nguồn lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội, xoá đói giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn. Do được quan tâm đầu tư của Nhà nước cộng với sự phấn đấu nỗ lực của nhân dân các dân tộc nên vùng đặc biệt khó khăn đến 2005 đã có nhiều chuyển biến tiến bộ. Cụ thể:

\* Về cơ sở hạ tầng:

- *Giao thông*: Mạng lưới giao thông vùng cao chủ yếu là đường bộ, tổng chiều dài các tuyến đường là 1.437km, hầu hết các tuyến đường quốc lộ được rải nhựa, nâng cấp; xây dựng mới 4 cây cầu quan trọng vào vùng dân tộc: cầu Bồ Hạ (huyện Yên Thế), cầu Lục Nam (huyện Lục Nam), cầu Chũ (huyện Lục Ngạn), cầu An Châu (huyện Sơn Động); các tuyến đường liên xã, đường vào trung tâm xã được mở rộng, nâng cấp có hơn 90% số xã có đường ô tô vào trung tâm. Hàng chục ngàm qua suối được đầu tư xây dựng tạo điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt của nhân dân, lưu thông trao đổi vật tư hàng hoá, kích thích sản xuất phát triển. Tuy nhiên đến nay còn 80% đường huyện, liên thôn, xã chưa được nâng cấp, thiếu nhiều ngàm, cống, cầu vì vậy việc đi lại còn gặp nhiều khó khăn, còn 2 xã đặc biệt khó khăn chưa có đường ô tô vào đến trung tâm xã vào mùa mưa.

Ngoài ra, những năm qua vùng đặc biệt khó khăn được đầu tư xây dựng 11 trung tâm cụm xã góp phần tạo điều kiện giao lưu, trao đổi phát triển kinh tế, văn hoá, kỹ thuật ở vùng cao. Có những trung tâm đã và đang thu hút dân cư trở thành thị trấn và thị tứ, tác động mạnh đến việc phát triển kinh tế trong vùng như TTCX Mỏ Trạng, Xuân Lương (huyện Yên Thế); Tân Sơn (huyện Lục Ngạn); Thanh Sơn, Long Sơn, Vân Sơn (huyện Sơn Động); Nghĩa Phương (huyện Lục Nam).

- *Thủy lợi*: Tỉnh đã quan tâm đầu tư xây dựng nhiều công trình thủy lợi để mở rộng diện tích chủ động nước tưới ở vùng cao: xây dựng mới 07 hồ đập vừa như: hồ Khe Chảo (Sơn Động), hồ Cây Đa Va Khê, hồ Chùa Sừng, Chông Chênh, trạm bơm Suối Cây (Yên Thế), đập Khuôn Chung (Lục Ngạn), Hồ Khe Đặng (Sơn Động). Chương trình 135, cứng hoá kênh mương đã đầu tư xây dựng 75 hồ, đập nhỏ, trạm bơm tưới, 36 km kênh mương cứng. Các công trình đã góp phần mở rộng diện tích canh tác chủ động nước tưới lên trên 45%, nâng hệ số sử dụng đất canh tác lên 1,8 lần.

- *Phát triển điện lưới*: Tổng vốn đầu tư cho phát triển lưới điện ở các xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 1997-2005 đạt trên 50 tỷ đồng, đưa điện đến được thêm 22 xã đã có 85% số hộ được dùng điện lưới, tăng 50% so với năm 2000, một số nơi chưa có điện lưới, dân đã tự đầu tư xây dựng các trạm thủy điện nhỏ phục vụ sinh hoạt.

- *Nước sinh hoạt*: bằng nguồn vốn chương trình mục tiêu xây dựng một số công trình nước sạch, nâng tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 60% tăng 30% so với năm 2000. Tuy nhiên, một bộ phận nhân dân trong vùng vẫn còn phải dùng nước suối để sinh hoạt, nhiều nơi còn bị thiếu nước hoặc sử dụng nguồn nước ô nhiễm, không hợp vệ sinh hoặc thiếu nước sinh hoạt trầm trọng như: xã Đồng Hữu, Xuân Lương (Yên Thế); xã Dương Hữu (Sơn Động)...

\* Văn hoá-xã hội:

- Sự nghiệp giáo dục vùng đặc biệt khó khăn tiếp tục được quan tâm. Đến 2005, 100% các xã có trường tiểu học, trường THCS, đã thành lập thêm 36 trường mầm non, mở thêm 3 trường cấp 2,3, thu hút trên 98% số cháu trong độ tuổi đến lớp; 93% các xã trong vùng đã hoàn thành phổ cập giáo dục THCS.

Hệ thống trường Phổ thông dân tộc nội trú được đầu tư xây dựng kiên cố; cơ sở vật chất thiết bị dạy và học tập của các cấp học ngày càng hoàn thiện. Trong vùng hiện có 56% số phòng học được xây dựng kiên cố, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến lớp học tập.

Tuy nhiên sự nghiệp giáo dục ở vùng ĐBKK còn nhiều khó khăn, hạn chế, cơ sở vật chất tuy đã được quan tâm nhưng còn thiếu, tại thời điểm cuối năm 2005 còn 24 xã thiếu lớp học cấm bản học sinh phải đi học nhờ. Chất lượng giáo dục còn thấp, riêng các cháu ở vùng TB1 còn nhiều khó khăn, việc học tập chưa ổn định do phải di chuyển.

- *Y tế*: Công tác y tế chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào các dân tộc có chuyển biến tiến bộ: 100% các xã có trạm y tế, trong đó có 95% các trạm y tế được xây dựng kiên cố, 33/44 trạm y tế có bác sỹ chiếm 72%, 100% thôn bản có nhân viên y tế. Từ năm 2003, thực hiện Quyết định số 139/TTg của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã thành lập quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo của tỉnh. Kết quả 100% đồng bào dân tộc vùng đặc biệt khó khăn được cấp thẻ bảo hiểm y tế và khám chữa bệnh miễn phí.

Đã thực hiện mua thẻ cho toàn bộ trẻ em dưới 06 tuổi là con hộ nghèo và các hộ ở xã đặc biệt khó khăn.

- *Văn hoá- Thông tin*: Hoạt động văn hoá có chuyển biến, tiến bộ, góp phần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Cuộc vận động “toàn dân

đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” được đồng bào các dân tộc tích cực hưởng ứng. Số thôn, bản đạt tiêu chuẩn “làng văn hoá” trên 17% .

Hoạt động thông tin: Cơ sở vật chất được tăng cường. Thực hiện chương trình phủ sóng phát thanh, truyền hình vùng lõm, những năm qua Nhà nước đã cấp cho đồng bào các xã đặc biệt khó khăn hơn 1.000 tỉ vi, hơn 5.000 radi ô, xây dựng 09 trạm phát lại truyền hình, 43 trạm truyền thanh không dây, trạm phát sóng FM, nâng diện tích phủ sóng phát thanh lên 95%, diện tích phủ sóng truyền hình đạt 65% khu vực miền núi, từ đó góp phần quan trọng nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần cho đồng bào các dân tộc.

Đến cuối 2005, 100% số xã đều có nhà bưu điện văn hoá, tỷ lệ sử dụng điện thoại trong vùng đạt 1,8 máy/100 dân (gấp 6 lần năm 2001); các xã trong vùng cần được cấp miễn phí 16 loại báo, tạp chí, trong đó có báo cho 200 già làng, người dân tộc tiêu biểu. Tuy nhiên do khó khăn về điều kiện giao thông, nên sách báo đến với đồng bào còn chậm, đồng bào thiếu thông tin hoặc thông tin đến chưa kịp thời, một số tập tục như mê tin dị đoan, bói toán còn xảy ra.

\* Về đời sống: Đời sống đồng bào các dân tộc từng bước được cải thiện: Lương thực bình quân/người/năm tăng từ 184kg (năm 2000) lên 336kg (năm 2005) tăng 48%. Thu nhập bình quân/người/năm tăng từ 939.000 đồng (năm 2000) lên 1,77 triệu đồng (năm 2005) tăng 46%. Hộ được dùng điện tăng từ 62% lên 85%. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 41% xuống 24,2% (vùng dân tộc 20%).

*Nhìn chung trong giai đoạn 1997-2005:*

- Cơ cấu kinh tế vùng dân tộc và miền núi chuyển dịch chậm, cơ bản vẫn là thuần nông, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ còn nhỏ lẻ, chậm phát triển (năm 2000 nông nghiệp chiếm 88,2%, công nghiệp chiếm 5,5%, thương mại dịch vụ chiếm 6,3%; đến năm 2005 nông nghiệp chiếm 85%, công nghiệp chiếm 6,5%, thương mại dịch vụ chiếm 8,5%).

- Chênh lệch về mức sống giữa vùng dân tộc (nhất là vùng đặc biệt khó khăn) và các vùng khác trong tỉnh lớn và ngày càng doãng ra. Năm 2000 thu nhập bằng 40% mức bình quân cả tỉnh, đến năm 2005 chỉ còn 37%; tỷ lệ hộ nghèo vùng đặc biệt khó khăn cao hơn nhiều so mức bình quân cả tỉnh.

- Cơ sở hạ tầng vùng dân tộc nhất là vùng các xã đặc biệt khó khăn hiện còn thiếu và yếu vì những năm qua các chương trình, dự án chỉ tập trung đầu tư những công trình thiết yếu của xã và trung tâm cụm xã, còn lại ở các thôn, bản cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư.

- Đầu tư cho phát triển sản xuất còn ít chủ yếu những năm qua đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng, do đó sản xuất chưa phát triển mạnh nên việc xoá đói giảm nghèo chưa vững chắc (Chương trình 135 qua 7 năm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng 162 tỷ, đầu tư cho sản xuất 7,5 tỷ).

- Trình độ đội ngũ cán bộ cơ sở còn thấp, đến hết năm 2005 toàn vùng đặc biệt khó khăn số cán bộ có trình độ đại học và cao đẳng chiếm 0,91%; cán bộ có

trình độ trung cấp chiếm 12%; cán bộ sơ cấp chiếm 7,8% và 79,29% cán bộ chưa qua đào tạo. Bên cạnh đó lực lượng lao động (nhất là lao động trẻ) chưa được đào tạo dạy nghề nên chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội địa phương trong giai đoạn mới còn thiếu và yếu. Tâm lý ỷ lại trông chờ vào Nhà nước của bộ phận cán bộ, nhân dân còn nặng nề, chưa có ý thức tự lực vươn lên phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo.

## **2. Giai đoạn 2005-2011**

Theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 27/11/2006 của Ủy ban Dân tộc; Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 06/9/2007; Quyết định số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007 của Ủy ban Dân tộc; Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 12/3/2009 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận các xã, huyện là miền núi, vùng cao do điều chỉnh địa giới hành chính, tỉnh Bắc Giang được công nhận 182 xã thôn bản thuộc ba khu vực: Xã thuộc khu vực I là 96/230 xã; xã thuộc khu vực II là 56/229 xã; xã thuộc khu vực III là 30/230 xã. Tổng số thôn đặc biệt khó khăn là: 277/2.455 thôn.

Tính đến năm 2010, Bắc Giang là tỉnh miền núi có 09 huyện, 01 thành phố, trong đó có 6 huyện miền núi và 1 huyện vùng cao, với 230 xã, phường, thị trấn, 182 xã miền núi (trong đó có 47 xã vùng cao). Theo số liệu thống kê, dân số toàn tỉnh xấp xỉ 1,6 triệu người (dân số 182 xã vùng dân tộc và miền núi là hơn 1,2 triệu người), bao gồm 21 thành phần dân tộc, trong đó có 20 thành phần dân tộc thiểu số (DTTS) với số dân là trên 195.000 người, chiếm 12,4% dân số toàn tỉnh, cụ thể: dân tộc Nùng chiếm 38,32%; dân tộc Tày chiếm 20,53%; dân tộc Sán Dìu chiếm 13,9%; dân tộc Sán Chay (gồm Cao lan và Sán chỉ) chiếm 12,85%; dân tộc Hoa chiếm 9,56%; dân tộc Dao chiếm 4,6%; các dân tộc khác chiếm 0,25% (có 7 thành phần dân tộc thiểu số có dân số từ 1000 người trở lên).

Thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và nhà nước, trong giai đoạn 2006-2010, toàn tỉnh đã huy động được gần 2.000 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình 135 đã đầu tư hỗ trợ 270.539 triệu đồng (Ngân sách Trung ương: 266.159 triệu đồng; ngân sách địa phương: 130 triệu đồng; vốn huy động được từ đóng góp của nhân dân, các tổ chức, cơ quan 4.250 triệu đồng)...., đầu tư xây dựng các Trung tâm cụm xã, 467 công trình; đã thực hiện hỗ trợ các loại giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất cho trên 43 lượt hộ nghèo; hỗ trợ hàng năm cho trên 7.000 học sinh con hộ nghèo đi học mẫu giáo và học phổ thông; hỗ trợ các hoạt động văn hoá thông tin, trợ giúp pháp lý cho 30 xã và 97 thôn bản ĐBKK; hỗ trợ gần 600 hộ nghèo cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường.

- Thực hiện Quyết định 134 (từ năm 2004 đến 2009) Nhà nước đã hỗ trợ xây dựng nhà cho 3.659 hộ, gần 3.000 giếng nước, hơn 2.000 bể và 25 công trình nước sinh hoạt tập trung phục vụ cho 34.891 người, với tổng kinh phí trên 110 tỷ đồng, trong đó vốn của Nhà nước hơn 64 tỷ đồng, vốn đối ứng của tỉnh trên 10 tỷ đồng và nhân dân đóng góp 37 tỷ đồng. Đồng thời, vùng dân tộc còn được đầu tư trên 714 tỷ đồng từ các Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục, chăm sóc sức khỏe, dạy nghề và giải quyết việc làm...



Sau hơn 10 năm tích cực triển khai thực hiện, đến năm 2015 đã hoàn thành Dự án di dân tái định cư trường bản Quốc gia khu vực I, thực hiện lập phương án đền bù, hỗ trợ với 5.372 hộ, trong đó 2.701 hộ, 12.822 khẩu phải di chuyển; bị ảnh hưởng không phải di chuyển 2.671 hộ trên địa bàn 11 xã thuộc 02 huyện Lục Ngạn và Sơn Động, trong đó đồng bào các dân tộc thiểu số chiếm tới 70,76%. Thực hiện Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; đến nay đã cho 2.115 hộ vay để đầu tư phát triển sản xuất, tổng vốn là 10,574 tỷ đồng. Dư nợ tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội cho đồng bào 4 huyện miền núi đến nay là gần 730 tỷ đồng, đã hỗ trợ được nhiều gia đình có vốn phát triển sản xuất, vượt lên thoát nghèo.

- Thực hiện các chính sách về giáo dục, đào tạo: đã đầu tư xây dựng gần 300 công trình, đưa tỷ lệ các phòng học được kiên cố hoá ở các huyện miền núi đạt trên 75%; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường ở các cấp học đều tăng: Tiểu học 99,9%, Trung học cơ sở 99,6%, THPT 81,8%; đã hoàn thành việc xoá mù và phổ cập trung học cơ sở ở vùng đồng bào dân tộc; tổ chức dạy nghề cho 2.400 người dân tộc.

- Công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc được quan tâm, đã hoàn thành kế hoạch cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đồng bào các xã đặc biệt khó khăn với trên 291 nghìn đối tượng, 100% số xã miền núi có trạm y tế, 100% số thôn, bản có nhân viên y tế phục vụ.

- Công tác văn hoá thông tin, thể dục thể thao có bước chuyển biến đáng kể, phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" đã được quan tâm chỉ đạo và đạt kết quả cao; xây dựng các thiết chế văn hoá và tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao ở vùng dân tộc, nhiều đội văn nghệ ở các thôn bản dân tộc thiểu số được hình thành và duy trì hoạt động; khôi phục và bảo tồn giá trị bản sắc dân tộc như Lễ hội Bơi Chải, Hội hát Sloong hao, Sli, Lượn của đồng bào Tày, Nùng huyện Sơn Động, Lục Ngạn. Định kỳ 2 năm từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã đều tổ chức ngày hội văn hoá thể thao các dân tộc, mở hội thi hát dân ca, hội thi người mặc trang phục dân tộc đẹp và các trò chơi dân gian như đẩy gậy, bắn nỏ, kéo co. Đến năm 2010, đã có 722/1.777 (bằng 40,6%) làng, bản, khu phố vùng dân tộc, miền núi đạt tiêu chuẩn "làng văn hoá" cấp huyện, 178 làng bản văn hoá cấp tỉnh; 03 xã đạt tiêu chuẩn xã văn hoá, trong đó có 1 xã có đồng bào dân tộc thiểu số là xã Quý Sơn- Lục Ngạn.

Thông qua thực hiện các chính sách, cùng với sự nỗ lực vươn lên của đồng bào, vùng dân tộc thiểu số của tỉnh đã có chuyển biến đáng kể: toàn tỉnh đã có 14 xã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn I; trên 50% hộ nghèo dân tộc được xóa nhà tạm (còn trên 3815 hộ DTTS/8.374 hộ cần nhu cầu xoá nhà tạm theo Đề án 167); 98% số xã vùng dân tộc miền núi xe ô tô đã vào được trung tâm, kể cả mùa mưa; Các công trình thủy lợi hồ, đập, kênh mương được ưu tiên đầu tư xây dựng mới đảm bảo tưới tiêu chủ động cho 50% diện tích, tạo sự chuyển biến tích cực trong sản xuất nông lâm nghiệp; 100% số xã; 98% số thôn và trên 94,1% số hộ trong vùng dân tộc và miền núi đã được sử dụng điện lưới quốc gia (năm 2003 mới có 62% số hộ); trên 70% số hộ dân được sử dụng

nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Đời sống vùng đồng bào được nâng lên, cơ bản không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo vùng đặc biệt khó khăn giảm đáng kể, từ 72,06% năm 2005, xuống còn 42,41% năm 2010, bình quân giảm 5-6%/ năm. Hệ thống chính trị ở các huyện, xã khu vực miền núi thường xuyên được quan tâm, hầu hết các thôn bản ở vùng dân tộc đã có tổ chức Đảng.

Nhìn chung, kết quả đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc là lớn, tạo sự chuyển biến tích cực bộ mặt nông thôn. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo vùng dân tộc và tỷ lệ nghèo người dân tộc thiểu số còn cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh nhất là các xã của huyện Sơn Động và 13 xã của huyện Lục Ngạn, kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, nguy cơ tái nghèo cao, còn có sự chênh lệch về mức sống giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số với các vùng trong tỉnh. Hệ thống cơ sở hạ tầng đã được quan tâm đầu tư, nhưng vẫn còn thiếu. Đến hết năm 2010 vẫn còn có 9/30 xã ĐBKK chưa có trạm y tế được xây dựng kiên cố, bằng 30 %; còn 19 thôn vùng đặc biệt khó khăn chưa có đường cho xe gắn máy đến trung tâm xã (bằng 5,1%); tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh còn 55%; vẫn còn 30% số hộ chưa có đủ nước sinh hoạt hoặc sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 13% xã chưa có đủ trường lớp học ở các loại hình từ bậc mầm non đến THCS được xây dựng kiên cố; 50% diện tích đất trồng lúa nước chưa được tưới tiêu chủ động; 5,9 % số hộ chưa điện sinh hoạt; chưa đáp ứng yêu cầu cơ bản về nhà sinh hoạt cộng đồng ở thôn bản, còn 59% số thôn bản chưa có nhà văn hóa hoặc nhà văn hóa chưa đạt chuẩn.

### **3. Giai đoạn 2012-2015**

Ngày 19/9/2013, Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBĐT đã ban hành QĐ số 447/QĐ-UBND về Công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015: tỉnh Bắc Giang được công nhận 369 thôn bản đặc biệt khó khăn, tổng số xã vùng dân tộc và miền núi là 188 xã: Xã khu vực I là 126/230 xã, thị trấn; xã khu vực II là 26/230 xã, thị trấn; xã khu vực III là 36/230 xã.

Theo số liệu thống kê năm 2015, dân số toàn tỉnh có trên 1,6 triệu người với 443.200 hộ (dân số 188 xã vùng dân tộc xấp xỉ 1,4 triệu người), gồm 21 dân tộc (trong đó có 07 thành phần dân tộc thiểu số chủ yếu) với số dân là 222.990 người (trong đó dân số là người dân tộc thiểu số trong 188 xã vùng dân tộc là gần 200.000 người), chiếm 13,5% dân số toàn tỉnh, cụ thể: dân tộc Nùng 85.494 người, chiếm 38,34%; dân tộc Tày 45.780 người, chiếm 20,53%; dân tộc Sán Dìu 30.996 người, chiếm 13,9%; dân tộc Hoa 21.318 người, chiếm 9,56%; dân tộc Cao Lan 14.740 người chiếm 6,61%; Sán Chí 13.915 người, chiếm 6,24%; dân tộc Dao 10.258 người, chiếm 4,6%; các dân tộc khác 491 người, chiếm 0,22%. Dân số vùng dân tộc và miền núi (188 xã) là 1.324.865 với 337.654 hộ, trong đó dân tộc thiểu số 218.888 người với 60.085 hộ. Đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú tập trung ở 105 xã, thị trấn thuộc 6 huyện miền núi, vùng cao: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Tân Yên.

**Trong giai đoạn 2011-2015, vùng đồng bào dân tộc và miền núi được quan tâm đầu tư với nhiều chương trình, dự án, chính sách với tổng nguồn vốn đầu tư trên 6.500 tỷ đồng, cụ thể như sau:**

- *Chương trình 135*: hỗ trợ đầu tư tại các thôn, xã đặc biệt khó khăn và các xã ATKII, Tổng vốn đầu tư của Chương trình giai đoạn 2011-2015 là 362.113 triệu đồng (Ngân sách tỉnh: 693 triệu đồng; vốn huy động được từ đóng góp của nhân dân, bằng ngày công lao động là 9.500 triệu đồng; ngân sách Trung ương phân bổ là 351.920 triệu đồng), đầu tư xây dựng, duy tu và bảo dưỡng trên 740 công trình cơ sở hạ tầng; thực hiện hỗ trợ sản xuất cho trên 45.000 lượt hộ nghèo; tập huấn cho gần 12.000 lượt cán bộ xã, thôn bản, người dân; hỗ trợ trên 60.000 lượt học sinh con hộ nghèo trong học tập; hỗ trợ văn hóa thông tin, trợ giúp pháp lý cho các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn.

- Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: tới tổng nguồn vốn giai đoạn 2011-2015 là 64.188 triệu đồng, hỗ trợ trực tiếp cho 574.598 lượt khẩu nghèo vùng khó khăn, với các hình thức hỗ trợ tiền mặt và hỗ trợ hiện vật (phân bón, giống cây trồng, vật nuôi), giúp cho các hộ có thêm điều kiện đầu tư phát triển sản xuất.

- Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS và hộ nghèo ở các xã, thôn bản ĐBKK theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg, số 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: tổng nguồn vốn giai đoạn 2011-2015 là 45.665 triệu đồng, đã đầu tư xây dựng 32 công trình nước sinh hoạt tập trung cho 2.832 hộ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với số vốn 27.000 triệu đồng; hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 150 hộ với số vốn 195 triệu đồng; hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 978 hộ thiếu đất sản xuất với số vốn 3.805 triệu đồng; cho 2.005 hộ vay với số vốn vay từ Ngân hàng CSXH là 30.075 triệu đồng.

- Chính sách định canh, định cư cho đồng bào DTTS theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đã định cư 06 hộ với 30 nhân khẩu người Tày bản Suối Đáy, xã Phong Minh, huyện Lục Ngạn, với kinh phí 1.216,86 triệu đồng, trong đó: ngân sách TW là 222 triệu đồng; ngân sách địa phương 694,86 triệu đồng; vốn quỹ người nghèo tỉnh 300 triệu đồng.

- Quyết định số 193/QĐ-TTg và Quyết định 1776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chương trình Bô trí dân cư các vùng Thiên tai, đặc biệt khó khăn biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020: Giai đoạn 2011-2015, tỉnh Bắc Giang đã thực hiện bố trí, sắp xếp dân cư được 370 hộ trên vùng dân tộc thiểu số và miền núi với tổng kinh phí 96.373 triệu đồng.

- Quyết định số 162/2008/QĐ-TTg ngày 04/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến nông, khuyến ngư ở địa bàn khó khăn: Hỗ trợ xây dựng 48 mô hình, dự án cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số với tổng kinh phí 6.677,8 triệu đồng chăn nuôi, chăm sóc, phòng dịch cho gia súc, gia cầm, giống cây nông nghiệp ngắn ngày, cây lâm nghiệp, cây ăn quả.

- Các chính sách tín dụng được quan tâm triển khai thực hiện tốt: Chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh đã triển khai cho vay ưu đãi đối với 127.201 hộ

nghèo, cận nghèo và các đối tượng chính sách khác, với tổng kinh phí trên 1.700 tỷ đồng; Thực hiện Quyết định số 126/2008/QĐ- TTg và Quyết định 54/2012/QĐ-TTg đã thực hiện cho vay vốn đối với 2.133 hộ DTTS nghèo, đặc biệt khó khăn với tổng nguồn vốn trên 13 tỷ đồng.

- Nghị định số 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ Về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Từ năm 2011-2015, toàn tỉnh có 44. 713 lượt cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang với kinh phí 882.474 triệu đồng.

- Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo: giai đoạn 2010-2015 ngân sách TW đã bố trí 238,438 tỷ đồng hỗ trợ huyện nghèo Sơn Động để đầu tư xây dựng đường giao thông, hồ đập, kênh mương, nước sinh hoạt, nhà văn hóa xã; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, trồng rừng tập trung; đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở; hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn ngân hàng để phát triển sản xuất, đào tạo nghề và xuất khẩu lao động.

- Chính sách cấp không thu tiền một số báo và tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 2472/QĐ-TTg, số 1977/QĐ-TTg, 633/QĐ-TTg: Bắc Giang được Trung ương cung cấp 18-19 đầu báo, góp phần tích cực trong việc tuyên truyền kịp thời chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với cán bộ đảng viên và người dân, nhờ đó mà người dân nhận thức đúng và tích cực thực hiện.

- Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30/7/2009 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Đã chi trả phụ cấp thu hút đối với cán bộ, viên chức y tế với tổng số kinh phí là: 26.568 triệu đồng.

- Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010; Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ): giai đoạn 2011-2015 đã có 226.885 lượt học sinh được miễn và 58.647 lượt học sinh (mầm non đến bậc trung học phổ thông) được giảm học phí với số tiền là 73.305 triệu đồng; Hỗ trợ chi phí học tập cho 250.887 lượt học sinh với số tiền là 127.582 triệu đồng.

- Quyết định số 239/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 09/02/2010 phê duyệt Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015: đã hỗ trợ cho 23.346 lượt trẻ với số tiền 23.494 triệu đồng.

- Quyết định số 60/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26/10/2011, Quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015: trong giai đoạn 2012-2015 đã hỗ trợ cho 34.509 lượt trẻ từ 3 đến 4 tuổi được hưởng chính sách với số tiền 32.306 triệu đồng.

- Công tác dạy nghề và giới thiệu việc làm trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi tiếp tục được quan tâm và có chuyển biến tích cực. Trong 5 năm qua

đã thực hiện dạy nghề cho 11.000 lao động vùng dân tộc thiểu số, trong đó có 7.200 lao động người DTTS (chiếm 65%), tạo việc làm mới cho 9.910 lao động vùng dân tộc thiểu số và thực hiện hỗ trợ 892 người dân tộc thiểu số đi xuất khẩu lao động; tổ chức 1.208 lớp tập huấn, chuyển giao kỹ thuật và tư vấn, giới thiệu việc làm cho 5.183 phụ nữ người DTTS làm việc tại các nhà máy, khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh....

Qua triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các chính sách dân tộc khác trên địa bàn, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của cấp ủy, chính quyền và người dân, diện mạo nông thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang có những thay đổi căn bản, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào vùng DTTS được nâng lên; không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể trong vùng dân tộc khó khăn từ 40,8% năm 2011 còn 21,5% năm 2015 (bình quân giảm 4%/năm); Tỷ lệ hộ nghèo tại huyện nghèo Sơn Động giảm từ 53,34% năm 2010 xuống còn khoảng 28,92% năm 2015, bình quân giảm 4,67%/năm đạt (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015). Tỷ lệ hộ nghèo, số hộ nghèo người dân tộc thiểu số giảm dần qua các năm, cụ thể: năm 2011, trong tổng số 63.455 hộ nghèo toàn tỉnh có: 21.536 hộ nghèo là dân tộc thiểu số; đến năm 2014 toàn tỉnh có tổng số 38.386 hộ nghèo trong đó có 14.860 hộ nghèo là dân tộc thiểu số (giảm bình quân 2.200 hộ mỗi năm). Tuy nhiên, số hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số tăng lên từ 6.015 hộ năm 2011 lên 8.770 hộ năm 2014, do một số thoát nghèo có mức sống thuộc hộ cận nghèo.

Hệ thống hạ tầng cơ sở dần được cải thiện. Đến hết năm 2015: Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đã được nâng lên, 99,6% thôn bản có điện lưới quốc gia, 99% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia, 80% phòng học vùng dân tộc được kiên cố, không còn tình trạng học 3 ca, thông qua hỗ trợ đã thu hút trên 99% trẻ em đến học ở bậc mầm non, giúp cho học sinh yên tâm học tập, hạn chế tình trạng bỏ học do hoàn cảnh khó khăn, chất lượng giáo dục ngày càng được nâng cao; các công trình thủy lợi vừa và nhỏ được đầu tư đảm bảo tưới tiêu chủ động cho 55% diện tích trồng lúa nước, tạo sự chuyển biến tích cực trong sản xuất nông lâm nghiệp; trên 80% số hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% các xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, trong đó 83,4% trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia, 100% người dân tộc thiểu số vùng khó khăn có bảo hiểm y tế; 43% thôn bản, 24% xã có nhà văn hóa đạt chuẩn; có 20% đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật được quy định trong Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Bên cạnh những kết quả đạt được, vùng dân tộc và miền núi còn nhiều khó khăn, hạn chế:

Địa bàn vùng dân tộc thiểu số có điều kiện tự nhiên không thuận lợi, cơ sở hạ tầng thiết yếu mặc dù đã được quan tâm đầu tư nhưng còn thiếu và chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, còn 8 xã vùng khó khăn chưa được nhựa hóa hoặc bê tông hóa từ huyện đến xã; tỷ lệ đường giao thông được bê tông hóa từ xã đến các thôn bản còn ít, đạt 22%. Cơ cấu kinh tế vùng

dân tộc thiểu số chuyển dịch chậm, sản xuất chủ yếu vẫn là nông nghiệp, phụ thuộc nhiều vào thời tiết, hiệu quả chưa cao.

Trình độ phát triển giữa các khu vực, giữa các thành phần dân tộc không đồng đều, tỷ lệ hộ nghèo các xã vùng khó khăn (62 xã) cao gấp 3 lần, các xã ĐBKK (36 xã) cao gấp 4,6 lần mức bình quân chung của tỉnh năm 2015; tình trạng thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm còn diễn ra ở nhiều nơi, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm 73,46% số lượng lao động người dân tộc thiểu số, tác phong lao động công nghiệp và tính kỷ luật còn hạn chế.

#### **4. Giai đoạn 2016-2018**

Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ, toàn tỉnh có 188 xã vùng dân tộc và miền núi, bằng 81,7% trong đó: 58 xã khu vực I, 90 xã khu vực II, 40 xã khu vực III, với 407 thôn đặc biệt khó khăn (trong đó 308 thôn thuộc 40 xã khu vực III, 99 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 23 xã, thị trấn khu vực II. Diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 900/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 414/QĐ-UBND của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc gồm 52 xã (40 xã ĐBKK, 12 xã ATK) và 99 thôn, bản đặc biệt khó khăn. Việc triển khai phân định 3 khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã phản ánh được mức độ phát triển của từng xã, thôn, bản, làm cơ sở để các cơ quan chức năng xây dựng và triển khai các chính sách dân tộc một cách hợp lý, có hiệu quả, phù hợp cho từng khu vực nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng.

Dân số toàn tỉnh gần 1,7 triệu người, có 21 thành phần dân tộc, trong đó có 07 thành phần dân tộc thiểu số chủ yếu với số dân là 245.188 người, chiếm 14,66 % dân số của toàn tỉnh, trong đó: dân tộc Nùng chiếm 38%, dân tộc Tày chiếm 22,4 %, dân tộc Sán Dìu chiếm 13 %, dân tộc Hoa chiếm 8,9 %, Cao Lan chiếm 7,4 %, Sán Chí chiếm 4,9 %, Dao chiếm 4,8 % và các thành phần dân tộc thiểu số khác chiếm 0,6 %. Số người dân tộc thiểu số cụ thể ở các huyện như sau: Sơn Động 43.212 người, Lục Ngạn 116.560 người, Lục Nam 34.286 người, Yên Thế 34.364 người, Lạng Giang 10.955 người, Tân Yên 2.907 người, Hiệp Hòa 1.022 người, Yên Dũng 572 người, Việt Yên 611 người và Thành phố Bắc Giang 699 người.

Đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp, trong đó tập trung chủ yếu ở 90 xã vùng dân tộc, với 236.075 người, bằng 96,3% tổng số người dân tộc thiểu số toàn tỉnh, mỗi dân tộc có một bản sắc, tập tục, sắc thái văn hóa truyền thống riêng, cư trú đan xen giữa đồng bào miền xuôi với đồng bào miền núi, giữa đồng bào dân tộc Kinh với đồng bào các dân tộc thiểu số tạo thành một cộng đồng đoàn kết, thống nhất, phân bố chủ yếu ở các xã khu vực III, khu vực II (là các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn).

Trong giai đoạn 2016-2018, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, của tỉnh, vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang được thụ hưởng nhiều chương trình, dự án, chính sách như: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; chính sách về y tế, giáo dục, văn hóa; chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới.

Thông qua việc triển khai thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc, bộ mặt nông thôn vùng dân tộc có nhiều thay đổi, tỷ lệ hộ nghèo của huyện nghèo (Sơn Động) giảm từ 50,81% năm 2015 xuống còn 35,61% năm 2018, giảm bình quân 5%/năm; tỷ lệ nghèo hộ nghèo các xã đặc biệt khó khăn giảm từ 51,6% năm 2015 xuống còn 32,16% năm 2018, bình quân 6,4%/năm; tỷ lệ hộ nghèo vùng khó khăn (63 xã) giảm từ giảm từ 35,1% năm 2015 còn 20,7% năm 2018. Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số trên địa bàn toàn tỉnh giảm bình quân 5,2%/năm từ 34,84% năm 2015 xuống còn 19,13% năm 2018 (số hộ nghèo giảm từ 20.320 hộ năm 2015 xuống còn 11.921 hộ năm 2018, bình quân giảm 2.800 hộ/năm). Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vùng dân tộc và miền núi cũng còn nhiều khó khăn.

- Giao thông đường bộ giữa các xã, huyện, liên huyện được quan tâm đầu tư bằng nhiều nguồn vốn thông qua các chương trình, dự án, công tác xã hội hóa, tích cực triển khai thực hiện cứng hoá đường GTNT theo Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Tổng nguồn lực từ 2016-2018 là 930.000 triệu đồng, xây dựng hơn 1.860 công trình, nâng tỷ lệ đường trục xã nhựa hóa, bê tông hóa 64%, đường trục thôn, liên thôn 48%, đường ngõ, xóm 29%. Bên cạnh kết quả đạt được hiện còn 303/935 thôn, bản vùng dân tộc chưa được nhựa hóa, bê tông hóa; chất lượng đường giao thông khu vực này còn thấp trên 70% tổng chiều dài các đoạn đường chưa được bê tông/nhựa hóa, hầu hết là đường đất, nhỏ hẹp, gồ ghề, trơn trượt, thường xuyên sạt lở và cách trở, đi lại khó khăn trong mùa mưa như (Suối Trạc, xã Phong Vân, Đồng Phai, Đồng Chùa, xã Hộ Đáp, Khuôn Kén, Bắc Hoa xã Tân Sơn...). Đặc biệt còn 60 thôn bản thiếu ngầm tràn, đường tránh lũ, cống qua đường còn bị cô lập không đi lại được trong mùa mưa lũ (ngầm xã Canh Nậu, Đồng Hưu, Xuân Lương, Tam Tiến ở Yên Thế; Vô Tranh, Trường Sơn huyện Lục Nam; Hộ Đáp, Tân Sơn, Cẩm Sơn...huyện Lục Ngạn; Dương Hưu, Phúc Thắng, Vân Sơn huyện Sơn Động) gây ảnh hưởng lớn tới phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng dân cư trong vùng dân tộc.

- Thủy lợi: các công trình thủy lợi vừa và nhỏ được đầu tư, nâng tỷ lệ kiên cố hoá kênh mương 33,6% (Diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu chủ động còn cao 24,7 nghìn ha, bằng 58,7% (tổng diện tích đất canh tác 42,1 nghìn ha, diện tích được tưới tiêu 17,4 nghìn ha bằng 41,3%, các xã có tỷ lệ cây trồng chưa đủ nước tưới khá cao như xã Vô Tranh (75,7 %) huyện Lục Nam; xã Tuấn Mậu (80,6 %), An Lạc (81,7 %) huyện Sơn Động; xã Kiên Lao (93,2 %), Hộ Đáp (85,4 %), Đồng Cốc (79,6 %), Phong Minh (78,1 %), Tân Hoa (80,1 %), Tân Sơn (88,8%), Biên Sơn (91,9 %) huyện Lục Ngạn.

- Hệ thống mạng lưới, cơ sở vật chất các trường học cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học tương đối cao (Tỷ lệ trường mầm non các xã vùng DTTS đạt chuẩn là 96/129 trường chiếm 74,4 %; trường tiểu học đạt chuẩn là 122/134 trường bằng 91%; trường THCS đạt chuẩn là 84/124 trường bằng 67,7%; THPT đạt chuẩn là 13/17 trường bằng 76,5%). Các huyện miền núi có ít nhất 3 trường THPT và 01 trung tâm DGTX-DN, toàn tỉnh có 5 trường PTDT nội trú trong đó 1 trường PTDT nội trú

cấp tỉnh và 4 trường PTDT nội trú cấp huyện, trong đó có 04 trường đạt chuẩn quốc gia, bảo đảm cơ bản nhu cầu học tập của học sinh dân tộc.

- Hệ thống điện lưới quốc gia đã đầu tư xây dựng ở hầu hết các xã, các thôn, 99,99% số hộ được sử dụng điện. Tuy nhiên, tại một số nơi dân cư sống phân tán nên vẫn còn 302 hộ chưa có điện, trong đó có 162 hộ dân tộc thiểu số (Nùng 141 hộ, Tày 03 hộ, Dao 08 hộ) tập trung ở thôn Khuôn Kén, Bắc Hoa xã Tân Sơn, xã Kiên Lao, Cẩm Sơn huyện Lục Ngạn; Khe Ang, Khe Dín Vân Sơn, Mùng Trong xã Dương Hưu, Khe Đin An Lạc, xã Lục Sơn. Điện yếu xảy ra ở nhiều nơi, nhiều hộ ở vùng dân tộc làm ảnh hưởng đến sinh hoạt cũng như sản xuất của các hộ dân. Hệ thống điện đã được đầu tư nhiều năm nên đã xuống cấp, điện yếu do người dân tự kéo đường dây xảy ra ở nhiều nơi, không đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống sinh hoạt nhân dân.

- Còn 9 điểm cần định canh định cư tập trung, ổn định cuộc sống cho 390 hộ, thuộc 06 xã (Bản Mùng, Khe Khuôi xã Dương Hưu; Bản Khe Đin-Pác Ruốc, Nà Trắng xã An Lạc; thôn Nà Hin, Khe Ang -Khe Dín, xã Vân Sơn huyện Sơn Động; thôn Suối Chạc, xã Phong Vân, Khuôn Tiểu xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn định canh định cư xen ghép cho 132 hộ, thuộc 03 xã Hộ Đáp, Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn.

- Nhà văn hóa: Tổng số xã vùng DTTS chưa có nhà văn hóa 35 xã. Số thôn các xã vùng dân tộc có nhà văn hóa đạt 72,4%, trong đó có 433 thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn, bằng 37,4%.

- Đến nay, 100% trạm y tế được kiên cố hóa; hơn 90% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia; có 97,7% trạm Y tế các xã vùng dân tộc, miền núi của tỉnh có bác sĩ và y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh (còn 8 xã vùng dân tộc chưa đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2017-2020)

- Thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số khoảng 65 triệu đồng/năm.

- Tỷ lệ hộ dân số thành thị được cung cấp nước sạch 83,3%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 93,6% (85% hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong vùng dân tộc). Tỷ lệ hộ dân có thẻ bảo hiểm y tế 98,5%, trong đó số hộ dân tộc thiểu số chiếm 13,7% so với số hộ toàn tỉnh.

- Còn 1.743 hộ dân tộc thiểu số có nhà ở tạm, dột nát cần được cải thiện: Nùng 665 hộ, Cao Lan 310 hộ, Tày 171 hộ, Sán Chí 167 hộ, Sán Diu 150, Dao 150%, Hoa 120 hộ, dân tộc khác 10 hộ;

- Tình trạng thiếu đất sản xuất và đất ở vùng dân tộc thiểu số còn nhiều: Còn 580 hộ thiếu đất ở, 8.610 hộ thiếu đất sản xuất, chiếm 14,1% tổng số hộ dân tộc thiểu số (trong đó: Dân tộc Kinh 790 hộ, Nùng 3.096 hộ, Tày 1487 hộ, Dao 755 hộ, Cao Lan 467 hộ, Sán Chí 460 hộ, Sán Diu 937 hộ, Hoa 579 hộ, dân tộc khác 39 hộ);

#### **4. So sánh trình độ phát triển của các khu vực qua các giai đoạn**

Phân định vùng dân tộc thiểu số, miền núi theo trình độ phát triển là cơ sở pháp lý để các bộ, ngành, các địa phương phân định xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo từng khu vực nhằm giúp Nhà nước đầu tư có trọng tâm,



trọng điểm, tạo điều kiện cho các xã đặc biệt khó khăn của cả nước nhanh chóng thoát khỏi tình trạng khó khăn, hòa cùng với các khu vực khác trong quá trình phát triển. Sau hơn 20 năm thực hiện chính sách phân định vùng dân tộc thiểu số, miền núi theo trình độ phát triển, địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi của tỉnh đã có nhiều chuyển biến quan trọng về KT-XH, cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống; an ninh chính trị và trật tự xã hội được bảo đảm; đoàn kết các dân tộc được củng cố, tăng cường; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo giảm nhanh. Có thể khẳng định, địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi trước đây có nhiều khó khăn đặc thù, nay đã có những đổi thay, chuyển biến rõ rệt. Nhiều nơi đặc biệt khó khăn nay đã bớt khó khăn, một số địa bàn có bước phát triển vượt bậc, ngang bằng với các xã khu vực I, phát triển thành thị tứ, thị trấn,...

### III. ĐÁNH GIÁ NHỮNG BẤT CẬP HẠN CHẾ

#### 1. Bất cập về tiêu chí:

Theo từng giai đoạn, tính pháp lý của các bộ tiêu chí phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển ngày càng cao (từ thông tư hướng dẫn đến quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc và hiện nay là do Thủ tướng quyết định). Tuy nhiên, một số tiêu chí phân định còn mang tính chất định tính, rất khó xác định trong thực tế, ví dụ như tỷ lệ hộ thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh; tập quán sản xuất còn lạc hậu; số hộ thường xuyên được hưởng thụ và tiếp cận với hệ thống thông tin đại chúng;... Mỗi giai đoạn, bộ tiêu chí lại thay đổi, nên rất khó có thể xác định được số lượng xã đặc biệt khó khăn của giai đoạn này còn bao gồm bao nhiêu xã đặc biệt khó khăn của giai đoạn trước. Điều này làm cho thành quả đầu tư của Nhà nước, sự cố gắng vươn lên của nhân dân không được phân định, phản ánh rõ ràng.

- Tiêu chí quy định là các thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, huyện nghèo lấy tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo là quyết định, trong khi đó các yếu tố phản ánh mức độ khó khăn của một địa phương thì chưa được tính đến (về hạ tầng cơ sở, những điều kiện thiết yếu để thúc đẩy phát triển kinh tế còn thiếu). Thực tế cũng cho thấy, đa số địa bàn đặc biệt khó khăn, có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống thì có tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao, được thụ hưởng nhiều chính sách, tạo ra áp lực trong việc bình xét hộ nghèo vì không chứng minh được thu nhập của hộ.

- Tiêu chí phân định xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao được thực hiện trong thời gian dài (từ năm 1993 đến nay) nhưng chưa có tổng kết, đánh giá để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp thực tiễn. Nhiều địa bàn được hưởng chính sách ưu đãi theo tiêu chí miền núi, vùng cao vừa được chính sách hỗ trợ theo tiêu chí phân định theo trình độ phát triển, gây chông chéo, nhầm lẫn của một số cán bộ trong cách hiểu và áp dụng các chính sách.

#### 2. Bất cập về tổ chức phân định

Các chương trình chính sách dân tộc triển khai thực hiện theo giai đoạn căn cứ vào kết quả phân định vùng. Tuy nhiên, Quyết định ban hành các tiêu chí cũng như việc tổ chức phân định chưa theo giai đoạn (ví dụ: Quyết định

30/2012/QĐ-TTg ban hành tiêu chí giai đoạn 2012-2015 nhưng tháng 7/2012 mới ban hành, Quyết định 50/2016/QĐ-TTg quy định tiêu chí cho giai đoạn 2016-2020 nhưng tháng 11/2016 mới ban hành.

### **3. Bất cập trong xây dựng, áp dụng các chính sách đối với từng khu vực**

- Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho con người nhiều (chính sách cho không nhiều), nguồn lực cân đối cho hỗ trợ trực tiếp lớn trong khi đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc miền núi còn ít (trong giai đoạn 2011-2016, Bắc Giang thống kê có trên 30 chính sách đầu tư có liên quan đến vùng dân tộc, trong đó các chính sách đầu tư cho con người chiếm khoảng 70% và các chính sách đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội chỉ khoảng 30%) dẫn đến 1 thực trạng là mức độ hưởng thụ các dịch vụ công của đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng đoãng xa so với mặt bằng chung của tỉnh và cả nước, khoảng cách chênh lệch giàu nghèo vẫn lớn; một bộ phận cán bộ và người dân còn tâm lý bị động, có tư tưởng "được hỗ trợ gì cũng tốt", ỷ lại trông chờ vào chính sách.

- Nhiều chương trình, chính sách, dự án ở vùng dân tộc còn trùng lặp về nội dung, đối tượng, địa bàn nhưng lại do nhiều bộ, ngành quản lý, thực tế không thể lồng ghép.

+ Chính sách trùng đối tượng: Nghị định số 64/2009/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ: Về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ Về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn...

+ Chỉ một nội dung hỗ trợ sản xuất có tới 7 chương trình, chính sách hỗ trợ như Chương trình 135; chính sách theo Quyết định 755/QĐ-TTg; chính sách hỗ trợ trực tiếp theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg; Chương trình 30a; chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; dự án 3 và 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững....;

- Các chính sách được ban hành nhiều nhưng khả năng cân đối nguồn lực để thực hiện các chính sách còn thấp và không đầy đủ như đã đề ra, mục tiêu của chính sách thường đặt ra lớn nhưng lại thực hiện trong thời gian ngắn hoặc có chính sách định mức đầu tư rất thấp, thời gian thực hiện kéo dài (Chương trình 135 năm 2014-2015 mới phân bổ vốn đạt 75% và đến năm 2016 lại giảm hơn so với năm 2015, Quyết định 755/QĐ-TTg bằng 21,1% so với đề án được duyệt, Quyết định số 102: 100.000 đồng/khẩu/năm đối với khẩu nghèo thuộc xã đặc biệt khó khăn, 80.000đồng/khẩu/năm đối với khẩu thuộc các xã khu vực II...).

#### IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Đề nghị Chính phủ tiếp tục rà soát, tích hợp các chính sách phân định xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao với chính sách theo tiêu chí phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển. Quyết định ban hành tiêu chí kịp thời theo giai đoạn để các chính sách áp dụng cho phù hợp.

- Đề nghị các Bộ, ngành nghiên cứu tham mưu cho Chính phủ chuyển đổi mạnh mẽ các chính sách hỗ trợ trực tiếp mang tính chất "cho không", sang chính sách tạo cơ hội cho đồng bào DTTS tự vươn lên thoát nghèo, cải thiện đời sống. Trong đó, cần ưu tiên theo các lĩnh vực: đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, sử dụng cán bộ người DTTS, giảm nghèo tiếp cận đa chiều và giảm nghèo bền vững.

Trên đây là báo cáo đánh giá phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển; UBND tỉnh Bắc Giang trân trọng báo cáo Ủy ban Dân tộc. *qu*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Dân tộc;
- Chủ tịch, Các PCT UBND Tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, TH;
- Lưu VT, KGVX.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*

**Lê Anh Dương**



**BIỂU THU THẬP THÔNG TIN DÀNH CHO CẤP XÃ**

STT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Số hộ	Hộ	454.172
	Trong đó: hộ DTTS	Hộ	62.308
2	Số khẩu	Khẩu	1.674.384
	Trong đó: khẩu DTTS	Khẩu	245.188
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	7,3
	Hộ nghèo DTTS	%	35,95
4	Tổng số km đường trục xã	Km	1056
	Tổng số km đường trục xã được	Km	753
5	Hệ thống điện đạt chuẩn	%	100
6	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,9
7	Tỷ lệ trường học có cơ sở vật chất đạt chuẩn	%	85
	Mầm non	%	80,77
	Tiểu học	%	97,36
	Trung học cơ sở	%	91,04
8	Tỷ lệ xã có Nhà văn hóa đạt chuẩn	%	47,7
9	Tỷ lệ xã có chợ liên xã	%	57,3
10	Tỷ lệ hộ dân vùng DTTS có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	86,8
11	Tỷ lệ hộ có nhà tạm, dột nát	%	1,7
12	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	96,5





